

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01.01.2023 đến ngày 30.09.2023

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/09/2023	3 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp lũy kế 9 tháng đầu năm 2023	7 – 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.329.704.382.730	1.588.434.193.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	174.692.480.727	193.935.099.442
1 . Tiền	111		103.692.480.727	88.335.099.442
2 . Các khoản tương đương tiền	112		71.000.000.000	105.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	8.400.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		5.000.000.000	8.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585.144.530.898	764.694.214.376
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	387.458.331.091	606.338.441.034
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.382.883.493	77.546.187.773
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	95.126.649.616	82.271.861.463
6 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.823.333.302)	(1.462.275.894)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	478.428.538.122	550.202.722.857
1 . Hàng tồn kho	141		478.472.175.462	550.246.360.197
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.637.340)	(43.637.340)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.438.832.983	71.202.156.518
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.881.370.387	7.989.152.437
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.945.837.667	61.334.792.999
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.611.624.929	1.878.211.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416.998.312.028	405.109.216.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.348.275.128	28.374.152.684
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	27.348.275.128	28.374.152.684
II. Tài sản cố định	220		158.484.820.402	154.528.252.401
1 . TSCĐ hữu hình	221	5.5	148.861.942.634	144.672.373.434
- Nguyên giá	222		754.136.166.287	736.212.261.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(605.274.223.653)	(591.539.888.557)
3 . TSCĐ vô hình	227	5.6	9.622.877.768	9.855.878.967
- Nguyên giá	228		47.583.818.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.960.941.095)	(36.051.539.896)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.054.055.073	10.027.697.605
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.054.055.073	10.027.697.605
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	198.662.557.092	193.112.557.092
1 . Đầu tư vào công ty con	251		113.985.268.520	111.435.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		97.466.920.657	94.466.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.256.863.385	32.256.863.385
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(45.046.495.470)	(45.046.495.470)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.448.604.333	19.066.556.693
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		27.448.604.333	19.066.556.693
TỔNG TÀI SẢN	270		1.746.702.694.758	1.993.543.409.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.364.368.096.146	1.616.739.906.296
I. Nợ ngắn hạn	310		1.319.092.287.525	1.580.193.036.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	159.711.346.519	237.324.209.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.667.921.196	8.909.280.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	9.890.198.689	5.427.728.760
4. Phải trả người lao động	314		61.865.747.164	93.009.040.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.138.537.408	20.208.422.951
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		284.318.173	17.245.780.744
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	20.019.180.723	51.532.935.736
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	1.000.163.421.928	1.120.178.116.962
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.351.615.725	26.357.521.491
II. Nợ dài hạn	330		45.275.808.621	36.546.869.546
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.8	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.965.972.121	27.021.810.746
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.10	10.918.277.700	1.237.500.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	7.391.558.800	8.287.558.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.334.598.612	376.803.503.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.12	382.334.598.612	376.803.503.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		191.100.000.000	191.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.093.933.885	39.069.510.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.140.664.727	146.633.992.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.395.675.253	105.383.656.136
- LNST chưa phân kỳ này	421b		42.744.989.474	41.250.336.416
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.746.702.694.758	1.993.543.409.668

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 năm 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Q.2 kết thúc ngày 30.09.2023	Kỳ Q.2 kết thúc ngày 30.09.2022	Lũy kế	
					Từ ngày 01.01.2023 đến ngày 30.09.2023	Từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	573.450.292.825	865.346.648.916	1.672.829.117.126	2.003.930.248.189
2. Các khoản giảm trừ	02		1.812.277.909	1.455.282.124	6.387.808.817	3.810.273.961
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		571.638.014.916	863.891.366.792	1.666.441.308.309	2.000.119.974.228
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	465.293.835.223	715.709.476.193	1.373.963.400.431	1.622.004.325.729
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.344.179.693	148.181.890.599	292.477.907.878	378.115.648.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	14.628.221.063	9.934.421.607	52.219.214.149	36.227.630.875
7. Chi phí tài chính	22	5.16	15.562.337.891	24.938.857.303	44.480.397.157	58.362.072.070
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.955.915.607	8.822.714.661	35.175.453.651	26.213.443.349
8. Chi phí bán hàng	24	5.17	42.151.170.994	58.513.218.975	116.716.635.744	163.111.694.394
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	50.950.806.535	60.392.798.403	140.248.076.833	146.399.687.507
10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]	30		12.308.085.336	14.271.437.525	43.252.012.293	46.469.825.403
11. Thu nhập khác	31		2.269.255.628	2.273.691.204	6.045.413.143	5.833.940.902
12. Chi phí khác	32		63.451.755	184.484.707	112.101.060	292.982.085
13. Lợi nhuận khác	40	5.19	2.205.803.873	2.089.206.497	5.933.312.083	5.540.958.817
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14.513.889.209	16.360.644.022	49.185.324.376	52.010.784.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	2.082.295.609	2.935.099.581	6.440.334.902	9.110.533.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.431.593.600	13.425.544.441	42.744.989.474	42.900.250.555

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế	
			Từ ngày 01.01.2023 đến ngày 30.09.2023	Từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.185.324.376	52.010.784.220
2. Điều chỉnh các khoản			35.644.217.539	45.886.156.799
- Khấu hao tài sản cố định	02		26.770.027.667	25.351.822.178
- Các khoản dự phòng	03		361.057.408	5.956.093.373
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.662.321.187)	(11.635.202.101)
- Chi phí lãi vay	06		35.175.453.651	26.213.443.349
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.829.541.915	97.896.941.019
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		164.870.045.111	(21.527.772.213)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		71.774.184.735	(73.138.453.115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(120.724.642.635)	(32.386.427.424)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.274.265.590)	3.439.575.192
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.175.453.651)	(26.213.443.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.170.901.617)	(6.684.996.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.999.800.000)	(5.445.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.128.708.268	(64.059.575.964)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.754.080.457)	(10.584.455.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		167.942.752	437.987.051
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.400.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.550.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.495.505.756	11.366.896.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.240.631.949)	220.428.570
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.344.662.371.664	1.679.235.515.752
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.465.573.066.698)	(1.545.350.887.359)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38.220.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.130.695.034)	133.884.628.393
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(19.242.618.715)	70.045.480.999
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		193.935.099.442	171.723.368.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	174.692.480.727	241.768.849.316

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 191.100.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	26,37%
Các cổ đông khác	14.070.000	114.700.000.000	73,63%
Tổng	19.100.000	191.100.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2023: 3.077 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;
- ...

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2023, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2023.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	5.510.388.254	3.697.134.596
Tiền gửi ngân hàng	98.182.092.473	84.637.964.846
Các khoản tương đương tiền	71.000.000.000	114.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	71.000.000.000	114.000.000.000
Tổng	174.692.480.727	202.335.099.442

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	387.458.331.091	606.338.441.034
H&M Hennes & Mauritz	469.701.932	60.447.544.611
Motives International (Hong Kong) Ltd.	28.474.822.099	51.242.771.679
BMB Clothing Group	31.104.263.623	43.723.071.332
JP Global Import INC	3.107.513.955	19.515.720.892
Punto FA, S.L.	70.713.623.601	63.112.604.329
Matalan Retail Ltd.	21.577.565.293	6.866.103.011
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	690.543.716	104.153.194
Công ty CP May Đức Linh	32.762.946.061	32.752.840.776
Phải thu các đối tượng khác	198.557.350.811	328.573.631.210
Tổng	387.458.331.091	606.338.441.034

5.3 Phải thu khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	95.126.649.616	82.271.861.463
Phải thu BHXH	1.696.259.904	645.873.330
Phải thu các công ty con, LDLK	67.457.772.158	65.666.080.334
Phải thu tạm ứng	8.578.979.021	2.719.881.397
Phải thu CBCNV	1.816.119.838	1.878.639.751
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027	1.519.993.027
Ký quỹ, ký cược	593.652.981	201.476.000
Phải thu khác	13.463.872.687	9.639.917.624
Dài hạn	27.348.275.128	28.374.152.684
Phải thu các công ty con, LDLK	25.530.555.553	24.700.000.000
Công Ty CP May Phù Cát	-	1.690.740.000
Đặt cọc tiền mặt bằng	1.817.719.575	1.983.412.684
Tổng	122.474.924.744	110.646.014.147

5.4 Hàng tồn kho

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.579.948.860	1.581.597.192
Nguyên liệu, vật liệu	117.846.285.090	126.828.363.076
Công cụ, dụng cụ	7.906.535.355	9.935.836.409
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	227.917.222.718	246.808.320.531
Thành phẩm	78.045.681.719	95.589.082.077
Hàng hoá	1.215.823.090	5.915.759.970
Hàng gửi đi bán	43.960.678.630	63.587.400.942
Tổng	478.472.175.462	550.246.360.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(43.637.340)	(43.637.340)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	478.428.538.122	550.202.722.857

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	245.365.350.735	389.671.813.129	92.528.526.300	8.646.571.827	736.212.261.991
Tăng trong kỳ	8.312.390.427,00	27.725.360.732	4.317.077.864,00	58.400.000,00	40.413.229.023
Mua trong kỳ	7.344.930.631,00	16.369.310.224	94.043.864,00	58.400.000	23.866.684.719
XDCB hoàn thành	967.459.796,00		4.223.034.000,00	-	5.190.493.796
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	11.356.050.508	-	-	11.356.050.508
Giảm trong kỳ	-	21.653.000.888	705.505.657,00	130.818.182,00	22.489.324.727
Thanh lý, nhượng bán	-	10.296.950.380	705.505.657,00	130.818.182,00	11.133.274.219
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	11.356.050.508	-	-	11.356.050.508
Số dư tại 30/09/2023	253.677.741.162	395.744.172.973	96.140.098.507	8.574.153.645	754.136.166.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	186.750.393.950	316.291.986.177	80.600.588.780	7.896.919.650	591.539.888.557
Tăng trong kỳ	4.976.328.113	22.282.839.221	2.082.926.564	227.248.791	29.569.342.689
Khấu hao trong kỳ	4.976.328.113	17.574.123.000	2.082.926.564	227.248.791	24.860.626.468
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	4.708.716.221	-	-	4.708.716.221
Giảm trong kỳ	-	14.998.683.754	705.505.657,00	130.818.182,00	15.835.007.593
Thanh lý, nhượng bán	-	10.295.823.059	705.505.657,00	130.818.182,00	11.132.146.898
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	4.702.860.695	-	-	4.702.860.695
Số dư tại 30/09/2023	191.726.722.063	323.576.141.644	81.978.009.687	7.993.350.259	605.274.223.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	58.614.956.785	73.379.826.952	11.927.937.520	749.652.177	144.672.373.434
Tại 30/09/2023	61.951.019.099	72.168.031.329	14.162.088.820	580.803.386	148.861.942.634

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	1.676.400.000	1.676.400.000
Mua trong kỳ	-	-	1.676.400.000	1.676.400.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2023	10.449.268.907	5.838.965.451	31.295.584.505	47.583.818.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	4.268.300.782	5.838.965.451	25.944.273.663	36.051.539.896
Tăng trong năm	294.702.228	-	1.614.698.971	1.909.401.199
Khấu hao trong năm	294.702.228	-	1.614.698.971	1.909.401.199
Số dư tại 30/09/2023	4.563.003.010	5.838.965.451	27.558.972.634	37.960.941.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	6.180.968.125	-	3.674.910.842	9.855.878.967
Số dư tại 30/09/2023	5.886.265.897	-	3.736.611.871	9.622.877.768

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con			113.985.268.520	(15.300.000.000)	111.435.268.520	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000	-	11.535.620.000	-
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520	-	5.817.648.520	-
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	10.200.000.000	-	7.650.000.000	-
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000	-	17.850.000.000	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(15.300.000.000)
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	27.782.000.000	-	27.782.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			97.466.920.657	(29.746.495.470)	94.466.920.657	(29.746.495.470)
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	-	5.227.920.657	-
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	3.429.000.000	-	3.429.000.000	-
Công ty Cổ Phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	-	15.360.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty CP Công Nghệ Và Thiết Bị Nhà Bè	29,99%	29,99%	6.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(5.126.495.470)	14.900.000.000	(5.126.495.470)
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(15.120.000.000)
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(9.500.000.000)
Công ty CP May Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000	-	17.250.000.000	-

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ		Tại ngày 30/09/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác	55,79%	55,79%	32.256.863.385	-	32.256.863.385	-
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	-	5.802.843.385	-
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	-	7.161.920.000	-
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	-	3.480.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	-	4.225.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công Ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	-	5.250.000.000	-
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%	5.337.100.000	-	5.337.100.000	-
Tổng	55,79%	55,79%	243.709.052.562	(45.046.495.470)	238.159.052.562	(45.046.495.470)

5.8 Phải trả người bán

	30/09/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	159.711.346.519	159.711.346.519	237.267.991.493	237.267.991.493
Công ty CP May Tam Quan	7.556.496.236	7.556.496.236	18.063.176.519	18.063.176.519
Công ty CP May Gia Lai	17.486.383.957	17.486.383.957	32.601.944.901	32.601.944.901
Motives International (Hong Kong) Ltd.	9.359.995.120	9.359.995.120	9.159.927.601	9.159.927.601
Kufner Hong Kong LTD.	705.200.588	705.200.588	4.770.556.516	4.770.556.516
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	3.144.361.718	3.144.361.718	3.728.821.617	3.728.821.617
Phải trả các nhà cung cấp khác	121.458.908.900	121.458.908.900	168.943.564.339	168.943.564.339
Dài hạn	-	-	56.218.000	56.218.000
Công Ty CP Long Phương Đông	-	-	56.218.000	56.218.000
Tổng	159.711.346.519	159.711.346.519	237.324.209.493	237.324.209.493

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.9 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2023
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.638.136.463	11.873.093.792	6.828.377.842	8.682.852.413
Thuế XNK	-	1.026.359.778	942.106.175	84.253.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.411.959	6.440.334.902	7.453.746.861	-
Thuế thu nhập cá nhân	528.071.486	2.552.439.466	2.238.952.550	841.558.402
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	99.802.528	99.802.528	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	248.108.852	3.915.336.135	3.881.910.716	281.534.271
Tổng	5.427.728.760	25.921.366.601	21.458.896.672	9.890.198.689
Phải thu				
Thuế XNK	1.720.079.605	-	14.994.912	1.735.074.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.717.154.756	4.717.154.756
Thuế thu nhập cá nhân	158.131.477	-	1.264.179	159.395.656
Tổng	1.878.211.082	-	4.733.413.847	6.611.624.929



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.10 Phải trả khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	20.019.180.723	51.532.935.736
Kinh phí công đoàn	2.118.568.732	1.418.669.492
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.738.214.195	3.782.326.666
Phải trả Công ty CP May Bình Thuận	626.228.685	35.522.360.672
Phải trả khác	11.536.169.111	10.809.578.906
b) Dài hạn	10.918.277.700	1.237.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.918.277.700	1.237.500.000
Tổng	30.937.458.423	52.770.435.736

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Phát sinh trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.000.163.421.928	1.000.163.421.928	1.345.558.371.664	1.465.573.066.698	1.120.178.116.962	1.120.178.116.962
NH TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
NH Á Châu (ACB)	161.748.199.198	161.748.199.198	172.495.145.283	170.235.960.003	159.489.013.918	159.489.013.918
NH Công Thương VN - CN4	360.308.400.537	360.308.400.537	597.457.619.148	734.016.644.272	496.867.425.661	496.867.425.661
NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi	5.989.060.050	5.989.060.050	8.392.804.050	2.403.744.000	-	-
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	420.730.577.496	420.730.577.496	505.949.705.451	518.155.718.654	432.936.590.699	432.936.590.699
NH TMCP Đông Nam Á - CN TP. Hồ Chí Minh	3.202.564.272	3.202.564.272	3.202.564.272	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn	4.496.880.000	4.496.880.000	15.307.783.279	10.810.903.279	-	-
NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	41.856.750.181	41.856.750.181	41.856.750.181	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.830.990.194	1.830.990.194	896.000.000	8.325.630.913	9.260.621.107	9.260.621.107
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	-	-	-	2.143.303.092	2.143.303.092	2.143.303.092
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	-	-	-	689.358.015	689.358.015	689.358.015
NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi	336.000.000	336.000.000	896.000.000	1.008.000.000	448.000.000	448.000.000
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	1.494.990.194	1.494.990.194	-	4.484.969.806	5.979.960.000	5.979.960.000
Vay dài hạn	7.391.558.800	7.391.558.800	-	896.000.000	8.287.558.800	8.287.558.800
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	4.735.558.800	4.735.558.800	-	-	4.735.558.800	4.735.558.800
NH TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Nguyễn Trãi	2.656.000.000	2.656.000.000	-	896.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
CỘNG	1.007.554.980.728	1.007.554.980.728	1.345.558.371.664	1.466.469.066.698	1.128.465.675.762	1.128.465.675.762

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2022	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Tăng trong năm	9.100.000.000	2.500.196.614	50.305.288.312	61.905.484.926
Lãi trong kỳ	-	-	50.305.288.312	50.305.288.312
Tăng vốn trong kỳ	9.100.000.000	-	-	9.100.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	2.500.196.614	-	2.500.196.614
Giảm trong năm	-	-	29.255.109.188	29.255.109.188
Trích lập các quỹ	-	-	11.055.109.188	11.055.109.188
Chia trả cổ tức 2021	-	-	18.200.000.000	18.200.000.000
Số dư tại 31/12/2022	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Số dư tại 01/01/2023	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Tăng trong kỳ	-	4.024.423.065	42.744.989.474	46.769.412.539
Lãi trong kỳ	-	-	42.744.989.474	42.744.989.474
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	4.024.423.065	-	4.024.423.065
Giảm trong kỳ	-	-	41.238.317.299	41.238.317.299
Trích lập các quỹ	-	-	3.018.317.299	3.018.317.299
Chia trả cổ tức 2022	-	-	38.220.000.000	38.220.000.000
Số dư tại 30/09/2023	191.100.000.000	43.093.933.885	148.140.664.727	382.334.598.612

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2023 VND	tỷ lệ %	01/01/2023 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	26,37%	50.400.000.000	26,37%
Công ty CP 4M	48.612.060.000	25,44%	48.612.060.000	25,44%
Bà Trần Linh Trang	14.200.000.000	7,43%	14.200.000.000	7,43%
Các cổ đông khác	77.887.940.000	40,76%	68.787.940.000	40,76%
Tổng	191.100.000.000	100,00%	191.100.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
Vốn góp tại đầu năm	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	191.100.000.000	182.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	38.220.000.000	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.093.933.885	39.069.510.820
Tổng	43.093.933.885	39.069.510.820

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn hàng bán	1.368.101.064.345	1.620.358.040.594
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.862.336.086	1.646.285.135
Tổng	1.373.963.400.431	1.622.004.325.729

5.14 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn hàng bán	1.368.101.064.345	1.620.358.040.594
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.862.336.086	1.646.285.135
Tổng	1.373.963.400.431	1.622.004.325.729

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.539.750.528	654.731.281
Lãi cho vay	1.485.690.114	2.577.469.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.984.375.000	8.134.696.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.209.398.507	24.860.734.126
Tổng	52.219.214.149	36.227.630.875

5.16 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lãi tiền vay	35.175.453.651	26.213.443.349
Chiết khấu thanh toán	1.250.822.908	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.054.120.598	32.148.628.721
Tổng	44.480.397.157	58.362.072.070

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nhân viên	25.106.102.268	34.809.558.009
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.896.457.282	3.689.326.014
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	259.463.974	373.684.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.177.946.313	3.804.258.128
Thuế, phí, lệ phí	35.243.559	40.505.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.033.945.527	113.751.933.485
Chi phí bằng tiền khác	7.207.476.821	6.642.429.447
Tổng	116.716.635.744	163.111.694.394

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí nhân viên quản lý	88.981.118.607	94.423.924.706
Chi phí vật liệu quản lý	4.801.086.238	6.861.632.324
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	839.400.989	1.026.712.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.571.140.719	9.938.366.459
Thuế phí và lệ phí	1.574.185.577	450.875.139
Chi phí dự phòng	361.057.408	5.956.093.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.274.828.555	18.437.319.034
Chi phí bằng tiền khác	14.845.258.740	9.304.809.193
Tổng	140.248.076.833	146.399.732.807

5.19 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	167.942.752	437.987.051
Thu nhập do xử lý công nợ	1.097.363	129.119
Thu nhập khác	5.876.373.028	5.395.824.732
Tổng	6.045.413.143	5.833.940.902
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	8.496.589	84.196.779
Chi phí khác	103.604.471	208.785.306
Tổng	112.101.060	292.982.085
Lợi nhuận khác	5.933.312.083	5.540.958.817

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.185.324.376	52.010.784.220
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	3.000.725.134	1.676.580.107
- Các khoản chi phí không chứng từ	2.615.632.041	1.215.786.824
- Các khoản phạt	8.496.589	84.196.779
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	376.596.504	376.596.504
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	19.984.375.000	8.134.696.000
- Cổ tức	19.984.375.000	8.134.696.000
Thu nhập chịu thuế	32.201.674.510	45.552.668.327
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm	6.440.334.902	9.110.533.665
Chi phí thuế TNDN	6.440.334.902	9.110.533.665

TP.HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

